

Số: 984/QĐ- ĐHKT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đề cương học phần
Nguyên lý thống kê kinh tế (03 tín chỉ) - Mã học phần: BSA1053
(điều chỉnh lần 1)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-TTg ngày 06/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN, ngày 08/10/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Nghị Quyết số 15/NQ-HĐTĐHKT ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Kinh tế về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/10/2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 775/ĐT ngày 11/08/2006 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc xây dựng đề cương môn học phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ;

Căn cứ Công văn số 2543/ĐHQGHN-ĐT ngày 26/7/2013 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc xây dựng đề cương môn học;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-ĐHKT ngày 12/2/2018 của Trường Đại học Kinh tế về việc ban hành đề cương học phần Nguyên lý thống kê kinh tế (3 tín chỉ), mã học phần BSA1053;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng Khoa Kinh tế phát triển,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đề cương học phần Nguyên lý thống kê kinh tế, 03 tín chỉ, mã học phần: BSA1053, điều chỉnh lần 1, bậc đào tạo đại học, do TS. Vũ Văn Hương biên soạn (đề cương kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các phòng chức năng có liên quan, Trưởng Khoa Kinh tế phát triển, Lãnh đạo các Khoa/Viện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, N2.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KINH TẾ

* Lê Trung Thành

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số 984/ĐHKT-ĐT ngày 24 tháng 3 năm 2023)

1. Thông tin chung về giảng viên

1.1. Giảng viên 1

Họ và tên: **Vũ Văn Hương**

Chức danh, học hàm, học vị: PGS.Tiến sĩ

Nơi làm việc: Bộ môn Thống kê và Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Khoa Kinh tế phát triển, Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN

Địa chỉ liên hệ: Phòng 711, nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0983348328

Email: huongaofvn@gmail.com

Hướng nghiên cứu chính: Kinh tế lượng vi mô, tài chính doanh nghiệp, phúc lợi hộ gia đình

1.2. Giảng viên 2

Họ và tên: **Nguyễn Thanh Hằng**

Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ

Nơi làm việc: Bộ môn Thống kê và Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Khoa Kinh tế phát triển, Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN

Địa chỉ liên hệ: Phòng 711, nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0972974554

Email: hangnguyen159@gmail.com

Hướng nghiên cứu chính: Tăng trưởng và công bằng xã hội, các phương pháp nghiên cứu định lượng

1.3. Giảng viên 3

Họ và tên: **Lưu Quốc Đạt**

Chức danh, học hàm, học vị: PGS. Tiến sĩ

Nơi làm việc: Bộ môn Toán kinh tế và khoa học dữ liệu, Khoa Kinh tế phát triển, Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN

Địa chỉ liên hệ: Phòng 711, nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0968673046

Email: luuquocdat_84@yahoo.com

Hướng nghiên cứu chính: Ra quyết định tối ưu trong kinh tế và quản trị; kinh tế số; phát triển kinh tế bền vững

1.4. Giảng viên 4

Họ và tên: **Nguyễn Thị Phan Thu**

Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ

Nơi làm việc: Bộ môn Thống kê và Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Khoa Kinh tế phát triển, Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN

Địa chỉ liên hệ: Phòng 711, nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0932146858

Email: thuntp@vnu.edu.vn

Hướng nghiên cứu chính: Thống kê kinh tế, Phương pháp nghiên cứu về thị trường lưỡng diện được áp dụng trong chuyển đổi số.

1.5 Giảng viên 5

Họ và tên: **Nguyễn Thị Quỳnh Anh**

Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ

Nơi làm việc: Bộ môn Thống kê và Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Khoa Kinh tế phát triển, Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN

Địa chỉ liên hệ: Phòng 711, nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0966325359

Email: hoahaiduong21912@gmail.com

Hướng nghiên cứu chính: Thống kê kinh tế, Nghiên cứu rủi ro, hành vi người sản xuất và tiêu dùng

1.6 Giảng viên 6

Họ và tên: **Trần Thị Hoa Thơm**

Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ

Nơi làm việc: Bộ môn Thống kê và Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Khoa Kinh tế phát triển, Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN

Địa chỉ liên hệ: Phòng 711, nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0988770838

Email: thomtth@vnu.edu.vn

Hướng nghiên cứu chính: Thống kê kinh tế, Phương pháp nghiên cứu định lượng.

2. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Nguyên lý thống kê kinh tế
- Mã học phần: BSA 1053
- Học bậc đào tạo: Đại học
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
- Số tín chỉ: 03
- Học phần bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không
- Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

3. Mục tiêu học phần

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nguyên lý thống kê kinh tế nhằm giúp người học có hiểu biết và có khả năng giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tế đồng thời có khả năng giảng dạy về các vấn đề bao gồm: Kể tên được các phương pháp điều tra, tổng hợp, phân tích các hiện tượng kinh tế xã hội; Liệt kê được các phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế; Phân biệt được các giai đoạn của quá trình thống kê; Áp dụng các phương pháp thu thập thông tin của điều tra thống kê, các phương pháp phân tích dữ liệu, các chỉ tiêu kinh tế để phục vụ mục đích nghiên cứu và dự báo thống kê các mức độ tương lai của hiện tượng trong thực tiễn; Phân tích được các phương pháp thu thập thông tin của điều tra thống kê, các phương pháp phân tích dữ liệu, phương pháp phân tích các chỉ tiêu kinh tế; Đánh giá được kết quả ứng dụng của các phương pháp thu thập thông tin của điều tra và các phương pháp phân tích dữ liệu thống kê; Phát triển kỹ năng nghiên cứu các vấn đề kinh tế, xã hội, và kinh doanh; Có khả năng tiến hành điều tra thống kê, tổng hợp và phân tích các cơ sở dữ liệu (mặt lượng) đồng thời dự đoán các mức độ tương lai của hiện tượng nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành của mình; Ứng dụng các phương pháp thu thập thông tin của điều tra thống kê, các phương pháp phân tích dữ liệu, các chỉ tiêu kinh tế để phục vụ mục đích nghiên cứu và dự báo thống kê các mức độ tương lai của hiện tượng trong thực tiễn

Nâng cao ý thức độc lập trong nghiên cứu của sinh viên, có thêm sự tự tin trong việc tìm hiểu và giải quyết vấn đề; Nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu, nâng cao ý thức trong việc hình thành và đam mê khám phá các vấn đề tiềm ẩn trong lĩnh vực kinh tế xã hội nói chung và chuyên ngành học nói riêng.

Đảm bảo cho sinh viên có thái độ khách quan, trung thực trong khoa học

4. Chuẩn đầu ra học phần:

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

| Chuẩn đầu ra của học phần | Chuẩn đầu ra của CTĐT | Mức độ đáp ứng | Nội dung chi tiết |
|---------------------------|-----------------------|----------------|--|
| CLO1 | PLO7 (KT7) | 3 | Áp dụng các phương pháp thống kê để phân tích thông tin kinh tế. Sinh viên biết phân tích và đánh giá các hiện tượng KT - XH dựa trên các tính toán thống kê đã được thực hiện. |

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

| Chuẩn đầu ra của học phần | Chuẩn đầu ra của CTĐT | Mức độ đáp ứng | Nội dung chi tiết |
|---------------------------|-----------------------|----------------|--|
| CLO2 | PLO16 (KN1) | 3 | Kỹ năng thu thập và phân tích thông tin kinh tế và chính sách |
| CLO3 | PLO17 (KN2) | 3 | Vận dụng được các kiến thức về kinh tế học để giải quyết các vấn đề kinh tế phát triển nảy sinh trên thực tế |
| CLO4 | PLO18 (KN3) | 3 | Áp dụng được một trong số các phần mềm thống kê chuyên dụng (SPSS, STATA, EVIEW, R,...) vào phân tích các dữ liệu kinh tế phục vụ nghiên cứu khoa học và ra quyết định. |
| CLO5 | PLO19 (KN4) | 3 | Có khả năng làm việc độc lập, tư duy phản biện; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân |

| Chuẩn đầu ra của học phần | Chuẩn đầu ra của CTĐT | Mức độ đáp ứng | Nội dung chi tiết |
|---------------------------|-----------------------|----------------|---|
| CLO6 | PLO20 (KN5) | 3 | Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau |
| CLO7 | PLO21 (KN6) | 3 | Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực, điều phối nhằm thực hiện quy trình tổ chức các hoạt động |
| CLO8 | PLO22 (KN7) | 3 | Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng, thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản |

4.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

| Chuẩn đầu ra của học phần | Chuẩn đầu ra của CTĐT | Mức độ đáp ứng | Nội dung chi tiết |
|---------------------------|-----------------------|----------------|--|
| CLO9 | PLO23 (TC1) | 3 | Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm |
| CLO10 | PLO24 (TC2) | 3 | Có năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. |
| CLO11 | PLO25 (TC3) | 3 | Có năng lực khởi nghiệp sáng tạo, tự làm chủ. |

4.4. Phẩm chất đạo đức

| Chuẩn đầu ra của học phần | Chuẩn đầu ra của CTĐT | Mức độ đáp ứng | Nội dung chi tiết |
|---------------------------|-----------------------|----------------|--|
| CLO12 | PLO26 (PC1) | 3 | Có hành vi và lời nói chuẩn mực; tự tin, kiên trì, linh hoạt, sẵn sàng đương đầu với khó khăn; nhiệt tình, biết lắng nghe, đàm phán và phản biện |
| CLO13 | PLO27 (PC2) | 3 | Chuyên nghiệp và chủ động trong công việc, dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc trong bối cảnh thường xuyên có sự thay đổi; Trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý các vấn đề phát triển; chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong công việc |
| CLO14 | PLO28 (PC3) | 3 | Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao; Có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng |

5. Tóm tắt nội dung học phần:

Nguyên lý thống kê kinh tế vừa học phần cơ bản, vừa là học phần cơ sở của ngành khối kinh tế và quản trị kinh doanh, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê - một công cụ sắc bén của nhận thức và quản lý. Học phần giúp sinh viên làm rõ: các khái niệm cơ bản trong thống kê; cách thức thu thập, xử lý, tổng hợp và trình bày các thông tin thống kê; Hệ thống các phương pháp của thống kê bao gồm: thống kê mô tả, thống kê các mức độ hiện tượng, phân tích sự biến động của hiện tượng, phương pháp tương quan và hồi quy, phương pháp chỉ số. Phương pháp thống kê suy luận là sử dụng các phương pháp ước lượng và kiểm định. Nắm vững các công cụ này người học sẽ có một kiến thức cơ bản để vận dụng vào từng lĩnh vực cụ thể của đời sống kinh tế, xã hội liên quan đến chuyên môn của mình.

6. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA THỐNG KÊ HỌC

1.1. Đối tượng nghiên cứu của thống kê học

1.1.1. Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của khoa học thống kê

1.1.2. Khái niệm thống kê học

1.1.3. Đối tượng nghiên cứu của thống kê học

1.2. Các khái niệm thường dùng trong thống kê

1.2.1. Tổng thể thống kê

1.2.2. Tiêu thức thống kê

1.2.3. Chỉ tiêu thống kê

1.3. Thang đo trong thống kê

1.3.1. Thang đo định danh

1.3.2. Thang đo thứ bậc

1.3.3. Thang đo khoảng

1.3.4. Thang đo tỷ lệ

CHƯƠNG 2: CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ

2.1. Điều tra thống kê

2.1.1. Khái niệm; Phân loại và yêu cầu của điều tra thống kê

2.1.2. Ưu điểm, hạn chế và những trường hợp sử dụng điều tra chọn mẫu

2.1.3. Các phương pháp thu thập thông tin

2.1.4. Sai số trong điều tra thống kê

2.1.5. Xây dựng phương án điều tra

2.2. Tổng hợp thống kê

2.2.1. Khái niệm, nhiệm vụ và phương pháp tổng hợp thống kê

2.2.2. Phân tổ thống kê

2.3. Phân tích và dự báo thống kê

2.3.1. Phân tích thống kê

2.3.2. Dự báo thống kê

2.4. Các phương pháp trình bày dữ liệu thống kê

- 2.4.1. Trình bày dữ liệu bằng biểu bảng thống kê
- 2.4.2. Trình bày dữ liệu bằng đồ thị thống kê

CHƯƠNG 3: CÁC THAM SỐ THỐNG KÊ

3.1. Số tuyệt đối trong thống kê

- 3.1.1. Khái niệm và ý nghĩa số tuyệt đối
- 3.1.2. Đặc điểm của số tuyệt đối
- 3.1.3. Các loại số tuyệt đối

3.2. Số tương đối trong thống kê

- 3.2.1. Khái niệm và ý nghĩa số tương đối
- 3.2.2. Đặc điểm của số tương đối
- 3.2.3. Các loại số tương đối
- 3.2.4. Điều kiện vận dụng số tuyệt đối và số tương đối

3.3. Các mức độ đo lường giá trị trung tâm trong thống kê

- 3.3.1. Số bình quân
- 3.3.2. Trung vị
- 3.3.3. Mốt
- 3.3.4. Tứ phân vị

3.4. Các tham số đo độ phân tán

- 3.4.1. Toàn cự (hay khoảng biến thiên)
- 3.4.2. Độ lệch tuyệt đối bình quân
- 3.4.3. Phương sai
- 3.4.4. Độ lệch tiêu chuẩn
- 3.4.5. Hệ số biến thiên

3.5. Thực hành trên Excel hoặc phần mềm thống kê

CHƯƠNG 4: TƯƠNG QUAN VÀ HỒI QUY

4.1. Đặt vấn đề

- 4.1.1. Liên hệ hàm số và liên hệ tương quan
- 4.1.2. Nhiệm vụ của hồi quy và tương quan

- 4.1.3. Ý nghĩa phân tích hồi quy và tương quan
- 4.1.4. Điều kiện vận dụng phương pháp hồi quy và tương quan
- 4.2. Hồi quy và tương quan tuyến tính giữa hai tiêu thức số lượng**
 - 4.2.1. Hệ số tương quan
 - 4.2.2. Phương trình hồi quy
- 4.3. Thực hành trên Excel hoặc phần mềm thống kê**

CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH DÃY SỐ THỜI GIAN

- 5.1. Khái niệm, cấu trúc của dãy số biến động theo thời gian**
 - 5.1.1. Khái niệm
 - 5.1.2. Cấu trúc
 - 5.1.3. Điều kiện thiết lập
- 5.2. Các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian**
 - 5.2.1. Mức độ bình quân theo thời gian
 - 5.2.2. Lượng tăng/giảm tuyệt đối
 - 5.2.3. Tốc độ phát triển
 - 5.2.4. Tốc độ tăng/giảm
 - 5.2.5. Giá trị tuyệt đối của 1% tăng/giảm
- 5.3. Phương pháp phân tích xu thế biến động của hiện tượng qua thời gian**
 - 5.3.1. Phương pháp mở rộng khoảng cách
 - 5.3.2. Phương pháp bình quân di động
 - 5.3.3. Phương pháp bình quân khoảng
 - 5.3.4. Nghiên cứu hàm xu thế
 - 5.3.5. Biến động thời vụ
- 5.4. Một số phương pháp dự đoán thống kê ngắn hạn**
 - 5.4.1. Dự báo căn cứ vào lượng tăng tuyệt đối trung bình
 - 5.4.2. Dự báo căn cứ vào tốc độ phát triển trung bình
 - 5.4.3. Mô hình xu thế tuyến tính và không có biến động thời vụ
 - 5.4.4. Mô hình xu thế tuyến tính và có biến động thời vụ
 - 5.4.5. Dự đoán sử dụng hàm hồi quy và tương quan
- 5.5. Thực hành trên Excel hoặc phần mềm thống kê**

CHƯƠNG 6: CHỈ SỐ THỐNG KÊ

6.1. Khái niệm, phân loại và tác dụng của chỉ số

- 6.1.1. Khái niệm và phân loại
- 6.1.2. Đặc điểm của phương pháp chỉ số
- 6.1.3. Tác dụng của chỉ số

6.2. Chỉ số phát triển

- 6.2.1. Phương pháp tính các chỉ số đơn
- 6.2.2. Phương pháp tính các chỉ số tổng hợp

6.3. Chỉ số không gian

- 6.3.1. Phương pháp tính các chỉ số đơn
- 6.3.2. Phương pháp tính các chỉ số tổng hợp

6.4. Chỉ số kế hoạch

- 6.4.1. Bản chất của chỉ số kế hoạch
- 6.4.2. Phương pháp tính chỉ số kế hoạch

6.5. Hệ thống chỉ số

- 6.5.1. Khái niệm và tác dụng
- 6.5.2. Phương pháp xây dựng hệ thống chỉ số

6.6. Một số chỉ số thông dụng ở Việt Nam

- 6.6.1. Chỉ số giá tiêu dùng
- 6.6.2. Chỉ số giảm phát GDP
- 6.6.3. Chỉ số giá chứng khoán
- 6.6.4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

7. Học liệu

7.1. Học liệu bắt buộc

1. TS. Hoàng Khắc Lịch, Cao Tấn Bình, Nguyễn Thế Kiên, Trương Thị Thanh Phượng: *Giáo trình Nguyên lý thống kê kinh tế*, NXB ĐHQG HN, 2020;
2. Phạm Ngọc Kiểm, Nguyễn Công Nhựt, Trần Thị Bích: *Giáo trình Nguyên Lý thống kê kinh tế*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2012.
3. PGS.TS Vũ Văn Hưởng, PGS.TS Lưu Quốc Đạt và cộng sự: *Bài tập Nguyên lý thống kê kinh tế*, NXB ĐHQG HN, 2022;

7.2. Học liệu tham khảo

4. Trần Thị Kim Thu: *Lý thuyết Thống kê*, NXB NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân, 2014.

5. Phan Công Nghĩa, Bùi Đức Triệu: *Giáo trình Thống Kê Kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân, 2012.

6. Hà Văn Sơn, *Giáo trình Lý thuyết thống kê ứng dụng trong quản trị và kinh tế*, Nhà xuất bản thống kê, 2004

8. Hình thức tổ chức dạy học:

8.1 Lịch trình chung

| Tuần/ Buổi | Nội dung | Hình thức tổ chức dạy học (giờ tín chỉ) | | Tổng | Hình thức kiểm tra, đánh giá |
|---------------|---|---|-------------------------|------|---|
| | | Lý thuyết | Hoạt động nhóm/ bài tập | | |
| Buổi 1 | Chương 1: Những vấn đề chung của thống kê học | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Thảo luận nhóm trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |
| Buổi 2 | Chương 1: Những vấn đề chung của thống kê học | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Làm bài tập trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. Học online |
| Buổi 3 | Chương 2: Các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Thảo luận nhóm trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. Học online |
| Buổi 4 | Chương 2: Các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Làm bài tập trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. Học online |
| Buổi 5 | Chương 3: Các tham số thống kê | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Thảo luận trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |
| Buổi 6 | Chương 3: Các tham số thống kê | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Làm bài tập trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |

| | | | | | |
|---------|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|--|
| Buổi 7 | Ôn tập chương 1 - 3 | 1 | 2 | 3 | Chuyên cần; Ôn tập lý thuyết, thực hành bài tập chương 1 - 3; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. Học online |
| Buổi 8 | Chương 4: Tương quan và hồi quy | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Thực hành + Thảo luận trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email |
| Buổi 9 | Chương 4: Tương quan và hồi quy | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Thực hành làm bài tập trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |
| Buổi 10 | Chương 5: Phân tích dãy số thời gian. | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Thảo luận trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |
| Buổi 11 | Chương 5: Phân tích dãy số thời gian. | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Thực hành làm bài tập trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |
| Buổi 12 | Chương 6: Chỉ số thống kê | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Thực hành + Thảo luận trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |
| Buổi 13 | Chương 6: Chỉ số thống kê | 2 | 1 | 3 | Chuyên cần; Thực hành làm bài tập trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |
| Buổi 14 | Ôn tập chương 4 - 6 | 1 | 2 | 3 | Chuyên cần; Ôn tập lý thuyết, thực hành bài tập chương 4 - 6; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |
| Buổi 15 | Tổng kết học phần | 1 | 2 | 3 | Chuyên cần; Chữa bài tập hết học phần; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email. |
| | Tổng cộng | 27 | 18 | 45 | |

8.2 Lịch trình tổ chức dạy học cụ thể:

Tuần 1: CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA THỐNG KÊ HỌC

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|---|---|--|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | <p>1.1. Đối tượng nghiên cứu của thống kê học</p> <p>1.1.1. Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của khoa học thống kê</p> <p>1.1.2. Khái niệm thống kê học</p> <p>1.1.3. Đối tượng nghiên cứu của thống kê học</p> <p>1.2. Các khái niệm thường dùng trong thống kê</p> <p>1.2.1. Tổng thể thống kê</p> <p>1.2.2. Tiêu thức thống kê</p> <p>1.2.3. Chỉ tiêu thống kê</p> | <p>Đọc đề cương học phần học phần; Chuẩn bị học liệu; Chia nhóm học tập;</p> <p>Đọc TL [1] từ tr 13- tr 18</p> <p>Đọc TL [2] từ tr 5- tr 11</p> | <p>CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, , CLO8, CLO9</p> | |
| Thực hành (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Thảo luận trên lớp (case study 1) | | | |
| Hoạt động nhóm (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Chuyên cần; Thảo luận nhóm trên lớp; Tư vấn trả lời thắc mắc của sinh viên qua email | | | |

Tuần 2: CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA THỐNG KÊ HỌC

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|----------------|--|--|--|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Online | 1.3. Thang đo trong thống kê 1.3.1. Thang đo định danh 1.3.2. Thang đo thứ bậc 1.3.3. Thang đo khoảng 1.3.4. Thang đo tỷ lệ | Đọc TL [1] từ tr 18- tr 22 Đọc TL [2] từ tr 12- tr 13 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14 | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Online | Bài tập trên lớp | Đọc TL [3] từ tr 15- tr 19 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Online + ở nhà | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 3: CHƯƠNG 2: CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|----------------|---|--|--|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Online | <p>2.1. Điều tra thống kê</p> <p>2.1.1. Khái niệm; Phân loại và yêu cầu của điều tra thống kê</p> <p>2.1.2. Ưu điểm, hạn chế và những trường hợp sử dụng điều tra chọn mẫu</p> <p>2.1.3. Các phương pháp thu thập thông tin</p> <p>2.1.4. Sai số trong điều tra thống kê</p> <p>2.1.5 Xây dựng phương án điều tra</p> <p>2.2. Tổng hợp thống kê</p> <p>2.2.1. Khái niệm, nhiệm vụ và phương pháp tổng hợp thống kê</p> <p>2.2.2. Phân tổ thống kê</p> | <p>Đọc TL [1] từ tr 29 - tr 38</p> <p>Đọc TL [2] từ tr 21- tr 58</p> | <p>CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14</p> | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Online | Thảo luận nhóm trên lớp | Đọc TL [3] từ tr 37 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Online + ở nhà | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 4: CHƯƠNG 2: CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|----------------|---|--|---|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Online | <p>2.3. Phân tích và dự báo thống kê 2.3.1. Phân tích thống kê 2.3.2. Dự báo thống kê 2.4. Các phương pháp trình bày dữ liệu thống kê 2.4.1. Trình bày dữ liệu bằng biểu bảng thống kê 2.4.2. Trình bày dữ liệu bằng đồ thị thống kê</p> | <p>Đọc TL [1] từ tr 38 - tr 46 Đọc TL [2] từ tr 13 - tr 19 và từ tr 59 - tr 62</p> | <p>CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14</p> | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Online | Làm bài tập trên lớp | Đọc TL [3] từ tr 30 - tr 37 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Online + ở nhà | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 5: CHƯƠNG 3. CÁC THAM SỐ THỐNG KÊ

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|-------------|---|--|---|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | <p>3.1. Số tuyệt đối trong thống kê 3.1.1. Khái niệm và ý nghĩa số tuyệt đối 3.1.2. Đặc điểm của số tuyệt đối 3.1.3. Các loại số tuyệt đối 3.2. Số tương đối trong thống kê 3.2.1. Khái niệm và ý nghĩa số tương đối 3.2.2. Đặc điểm của số tương đối 3.2.3. Các loại số tương đối 3.2.4. Điều kiện vận dụng số tuyệt đối và số tương đối</p> | <p>Đọc TL [1] từ tr 87 - tr 93 Đọc TL [2] từ tr 96 - tr 106</p> | <p>CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14</p> | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Thảo luận trên lớp | Đọc TL [3] từ tr 47 - tr 59 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 6: CHƯƠNG 3. CÁC THAM SỐ THỐNG KÊ

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|-------------|--|--|---|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | <p>3.3. Các mức độ đo lường giá trị trung tâm trong thống kê</p> <p>3.3.1. Số bình quân</p> <p>3.3.2. Trung vị</p> <p>3.3.3. Mốt</p> <p>3.3.4. Tứ phân vị</p> <p>3.4. Các tham số đo độ phân tán</p> <p>3.4.1. Toàn cự (hay khoảng biến thiên)</p> <p>3.4.2. Độ lệch tuyệt đối bình quân</p> <p>3.4.3. Phương sai</p> <p>3.4.4. Độ lệch tiêu chuẩn</p> <p>3.4.5. Hệ số biến thiên</p> <p>3.4.6. Đường cong Lorenz và hệ số Gini</p> <p>3.5. Thực hành trên Excel hoặc phần mềm thống kê</p> | <p>Đọc TL [1] từ tr 93 - tr 121</p> <p>Đọc TL [2] từ tr 107 - tr 129</p> | <p>CLO1, CLO2, CLO3, CLO4; CLO5, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14</p> | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Làm bài tập trên lớp | Đọc TL [3] từ tr 60 - tr 63 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 7: ÔN TẬP CHƯƠNG 1-3

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|----------------|--|--|---|---------|
| Lý thuyết (1 giờ tín chỉ) | Online | Tổng hợp tất cả các kiến thức cơ bản từ chương 1-3. Giải đáp tất cả các thắc mắc liên quan đến nội dung học phần | Xem lại toàn bộ lý thuyết chương 1 - 3 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14 | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (2 giờ tín chỉ) | Online | Thực hành bài tập Chương 1-3 | | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Online + ở nhà | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 8: CHƯƠNG 4. TƯƠNG QUAN VÀ HỒI QUY

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|-------------|---|-------------------------------|--|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | 4.1. Đặt vấn đề 4.1.1. Liên hệ hàm số và liên hệ tương quan 4.1.2. Nhiệm vụ của hồi quy và tương quan 4.1.3. Ý nghĩa phân tích hồi quy và tương quan 4.1.4. Điều kiện vận dụng phương pháp hồi quy và tương quan | Đọc TL [2] từ tr 159 - tr 162 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14 | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Thảo luận trên lớp (case study 2) | Đọc TL [3] trang 109 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 9: CHƯƠNG 4. TƯƠNG QUAN VÀ HỒI QUY

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|-------------|---|--|--|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | 4.2. Hồi quy và tương quan tuyến tính giữa hai tiêu thức số lượng 4.2.1. Hệ số tương quan 4.2.2. Phương trình hồi quy 4.3. Thực hành trên Excel hoặc phần mềm thống kê | Đọc TL [1] từ tr 175 - tr 187 Đọc TL [2] từ tr 163 - tr 178 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14 | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Làm bài tập trên lớp | Đọc TL [3] từ tr 82 - tr 108 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 10: CHƯƠNG 5. PHÂN TÍCH DÃY SỐ THỜI GIAN

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|-------------|--|---|---|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | <p>5.1. Khái niệm, cấu trúc của dãy số biến động theo thời gian</p> <p>5.1.1. Khái niệm</p> <p>5.1.2. Cấu trúc</p> <p>5.1.3. Điều kiện thiết lập</p> <p>5.2. Các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian</p> <p>5.2.1. Mức tăng bình quân theo thời gian</p> <p>5.2.2. Lượng tăng/giảm tuyệt đối</p> <p>5.2.3. Tốc độ phát triển</p> <p>5.2.4. Tốc độ tăng/giảm</p> <p>5.2.5. Giá trị tuyệt đối của 1% tăng/giảm</p> | <p>Đọc TL [1] từ tr 205 - tr 217</p> <p>Đọc TL [2] từ tr 183 - tr 194</p> | <p>CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14</p> | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Thảo luận trên lớp (case study 3) | Đọc TL [3] từ tr 144 - tr 145 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 11: CHƯƠNG 5. PHÂN TÍCH DÃY SỐ THỜI GIAN

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|------------------------------|-------------|---|---|---|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | <p>5.3. Phương pháp phân tích xu thế biến động của hiện tượng qua thời gian</p> <p>5.3.1. Phương pháp mở rộng khoảng cách</p> <p>5.3.2. Phương pháp bình quân di động</p> <p>5.3.3. Phương pháp bình quân khoảng</p> <p>5.3.4. Nghiên cứu hàm xu thế</p> <p>5.3.5. Biến động thời vụ</p> <p>5.4. Một số phương pháp dự đoán thống kê ngắn hạn</p> <p>5.4.1. Dự báo căn cứ vào lượng tăng tuyệt đối trung bình</p> <p>5.4.2. Dự báo căn cứ vào tốc độ phát triển trung bình</p> <p>5.4.3. Mô hình xu thế tuyến tính và không có biến động thời vụ</p> <p>5.4.4. Mô hình xu thế tuyến tính và có biến động thời vụ</p> <p>5.4.5. Dự đoán sử dụng hàm hồi quy và tương quan</p> <p>5.5. Thực hành trên Excel hoặc phần mềm thống kê</p> | <p>Đọc TL [1] từ tr 218 - tr 245</p> <p>Đọc TL [2] từ tr 195 - tr 207</p> | <p>CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14</p> | |

| | | | | | |
|---|-------------|----------------------|-------------------------------|--|--|
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Làm bài tập trên lớp | Đọc TL [3] từ tr 127 - tr 144 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 12: CHƯƠNG 6. CHỈ SỐ THỐNG KÊ

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|-------------|---|---|---|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | <p>6.1. Khái niệm, phân loại và tác dụng của chỉ số 6.1.1. Khái niệm và phân loại 6.1.2. Đặc điểm của phương pháp chỉ số 6.1.3. Tác dụng của chỉ số 6.2. Chỉ số phát triển 6.2.1. Phương pháp tính các chỉ số đơn 6.2.2. Phương pháp tính các chỉ số tổng hợp 6.3. Chỉ số không gian 6.3.1. Phương pháp tính các chỉ số đơn 6.3.2. Phương pháp tính các chỉ số tổng hợp</p> | Đọc TL [2] từ tr 212 - tr 223 và từ tr 226 - tr 228 | <p>CLO1, CLO2, CLO3, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14</p> | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Thảo luận trên lớp | Đọc TL [3] từ tr 185 - tr 187 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 13: CHƯƠNG 6. CHỈ SỐ THỐNG KÊ

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|-------------|--|---|---|---------|
| Lý thuyết (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | <p>6.4. Chỉ số kế hoạch 6.4.1. Bản chất của chỉ số kế hoạch 6.4.2. Phương pháp tính chỉ số kế hoạch</p> <p>6.5. Hệ thống chỉ số 6.5.1. Khái niệm và tác dụng 6.5.2. Phương pháp xây dựng hệ thống chỉ số</p> <p>6.6. Một số chỉ số thông dụng ở Việt Nam 6.6.1. Chỉ số giá tiêu dùng 6.6.2. Chỉ số giảm phát GDP 6.6.3. Chỉ số giá chứng khoán 6.6.4. Chỉ số sản xuất công nghiệp</p> | <p>Đọc TL [1] từ tr 146 - tr 163</p> <p>Đọc TL [2] từ tr 224 - tr 225 và từ tr 229 - tr 236</p> | <p>CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14</p> | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Làm bài tập trên lớp | Đọc TL [3] từ tr 165 - tr 184 | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 14: ÔN TẬP CHƯƠNG 4 - 6

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|-------------|---|--|---|---------|
| Lý thuyết (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Tổng hợp tất cả các kiến thức cơ bản từ chương 4 - 6. Giải đáp tất cả các thắc mắc liên quan đến nội dung học phần học phần | Xem lại toàn bộ lý thuyết chương 4 - 6 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14 | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Thực hành bài tập chương 4 - 6 | | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

Tuần 15: TỔNG KẾT HẾT HỌC PHẦN

| Hình thức tổ chức dạy học | Địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu người học chuẩn bị | Yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được | Ghi chú |
|---|-------------|--|--|---|---------|
| Lý thuyết (1 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Tổng hợp tất cả các kiến thức cơ bản trong chương trình. Giải đáp tất cả các thắc mắc liên quan đến nội dung học phần học phần | Xem lại toàn bộ lý thuyết nội dung học phần học phần | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14 | |
| Hoạt động nhóm/bài tập (2 giờ tín chỉ) | Giảng đường | Thực hành bài tập toàn bộ nội dung học phần học phần | | | |
| Hình thức kiểm tra, đánh giá | Giảng đường | Chuyên cần, Bài tập | | | |

9. Phương pháp dạy học

* Phương pháp dạy học

| STT | Mã hóa | Nhóm phương pháp dạy và học | Mô tả chi tiết |
|------------|---|-----------------------------|---|
| I | Phương pháp giảng dạy trực tiếp | | |
| 1 | PP1 | Giải thích cụ thể | Giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kỹ năng |
| 2 | PP2 | Thuyết giảng | Giảng viên sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức |
| II | Phương pháp giảng dạy và học tập kích não (Dạy học gián tiếp) | | |
| 1 | PP3 | Giải quyết vấn đề | Sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề |
| 2 | PP4 | Tập kích não | Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề |
| III | Phương pháp dạy dựa trên hoạt động | | |
| 1 | PP5 | Trò chơi | Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên |

| STT | Mã hóa | Nhóm phương pháp dạy và học | Mô tả chi tiết |
|------------|--|-----------------------------------|---|
| III | Phương pháp giảng dạy tương tác | | |
| 1 | PP6 | Thảo luận | Sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Phương pháp này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề. |
| 2 | PP7 | Học nhóm | Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình |
| 3 | PP8 | Câu hỏi gợi mở | Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một |
| IV | Phương pháp giảng dạy độc lập | | |
| 1 | PP9 | Học trực tuyến | Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học |
| 2 | PP10 | Bài tập | Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà |
| 3 | PP11 | Đọc và nghiên cứu tài liệu | Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước mỗi buổi học và ôn tập bài sau buổi học. |

9.2 Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra học phần

| Chuẩn đầu ra | | Phương pháp giảng dạy |
|--------------|--|---|
| Mã CDR | Nội dung chi tiết | |
| CLO1 | Áp dụng được kinh tế lượng để phân tích thông tin kinh tế. | PP1, PP2, PP3, PP4, PP5, PP6, PP7, PP8, PP9, PP10, PP11 |
| CLO2 | Kỹ năng thu thập và phân tích thông tin kinh tế và chính sách | PP1, PP3, PP4, PP6, PP7, PP8, PP10, PP11 |
| CLO3 | Vận dụng được các kiến thức về kinh tế học để giải quyết các vấn đề kinh tế phát triển nảy sinh trên thực tế | PP1, PP2, PP3, PP4, PP5, PP6, PP7, PP8, PP9, PP10, PP11 |
| CLO4 | Áp dụng được một trong số các phần mềm thống kê chuyên dụng (SPSS, STATA, EVIEW, R,...) vào phân tích các dữ liệu kinh tế phục vụ nghiên cứu khoa học và ra quyết định. | PP7, PP9, PP10, PP11 |
| CLO5 | Có khả năng làm việc độc lập, tư duy phản biện; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân | PP3, PP4, PP6, PP7, PP8, PP10, PP11 |
| CLO6 | Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau | PP3, PP4, PP7 |
| CLO7 | Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực, điều phối nhằm thực hiện quy trình tổ chức các hoạt động | PP7, PP10 |
| CLO8 | Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng, thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản | PP3, PP4, PP6, PP7 |
| CLO9 | Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. | PP3, PP4, PP6, PP7, PP11 |
| CLO10 | Có năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. | PP3, PP4, PP6, PP7, PP11 |
| CLO11 | Có năng lực khởi nghiệp sáng tạo, tự làm chủ. | PP3, PP4, PP6, PP7, PP11 |

| | | |
|-------|--|---------------------|
| CLO12 | Có hành vi và lời nói chuẩn mực; tự tin, kiên trì, linh hoạt, sẵn sàng đương đầu với khó khăn; nhiệt tình, biết lắng nghe, đàm phán và phản biện | PP6, PP7 |
| CLO13 | Chuyên nghiệp và chủ động trong công việc, dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc trong bối cảnh thường xuyên có sự thay đổi; Trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý các vấn đề phát triển; chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong công việc | PP6, PP7 |
| CLO14 | Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao; Có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng | PP5, PP6, PP7, PP10 |

10. Hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

10.1. Hình thức và trọng số kiểm tra - đánh giá

| Hình thức đánh giá (1) | Nội dung đánh giá (2) | Đáp ứng chuẩn đầu ra học phần (3) | Trọng số (4) |
|-------------------------|--|---|--------------|
| Cá nhân | <i>Kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất</i> | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13, CLO14 | 10% |
| Hoạt động nhóm | <i>Kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, năng lực</i> | CLO1, CLO3, CLO6, CLO8, CLO9, CLO11, CLO12 | 10% |
| Kiểm tra giữa kỳ | <i>Kiến thức, kỹ năng, năng lực</i> | CLO1, CLO3, CLO5, CLO13, CLO14 | 20% |
| Thi hết học phần | <i>Kiến thức, kỹ năng, năng lực</i> | CLO1, CLO3, CLO5, CLO13, CLO14 | 60% |
| Tổng | | | 100% |

10.2. Tiêu chí đánh giá

10.2.1. Chuyên cần

| Tiêu chí đánh giá | Điểm tối đa cho từng tiêu chí | Ghi chú |
|---|-------------------------------|--|
| Sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học | 9 | Mỗi buổi nghỉ học sẽ trừ 1 điểm, nghỉ đến 4 buổi thì trừ 9 điểm. |
| Sinh viên trả lời bài ít nhất 1 lần trong suốt chương trình học | 1 | Sinh viên không tham gia trả lời bài trừ 1 điểm |

10.2.2. Bài tập

| Tiêu chí đánh giá | Điểm tối đa cho từng tiêu chí | Ghi chú |
|-----------------------------|-------------------------------|---|
| Hoàn thành bài tập đầy đủ | 5 | Tính theo tỉ lệ số bài làm được trên tổng số bài tập được giao |
| Hoàn thành bài tập đúng hạn | 2 | Chỉ có 1 bài nộp muộn trừ 1 điểm. Từ 2 bài nộp muộn trừ 2 điểm. |
| Làm bài đạt chất lượng tốt | 2 | Đúng dưới 30% số bài tập được giao trừ 1 điểm, dưới 60% số bài tập được giao trừ 2 điểm |
| Tham gia chữa bài trên lớp | 1 | Sinh viên không tham gia chữa bài trừ 1 điểm |

10.2.3. Thuyết trình

| Tiêu chí đánh giá | Điểm tối đa cho từng tiêu chí | Ghi chú |
|---|-------------------------------|--------------------------------------|
| Sinh viên có tham gia thuyết trình bài tập nhóm/ thảo luận case study | 8 | Sinh viên không tham gia nhận 0 điểm |
| Khả năng thuyết trình lưu loát | 2 | |

10.2.4. Hoạt động nhóm

Cách tính: Điểm hoạt động nhóm = (Trung bình 3 case study + Dự án nghiên cứu)/2

Hoạt động nhóm được thực hiện trong suốt quá trình học, bao gồm 3 case study và 1 dự án nghiên cứu nộp lại vào tuần thứ 15. Đối với dự án nghiên cứu, mỗi nhóm tự lựa chọn 1 chủ đề, chuẩn bị 1 bộ dữ liệu và lần lượt tiến hành ước lượng, phân tích và đánh giá mô hình theo các nội dung đã được học, từ đó phân tích, đánh giá được thực trạng vấn đề nghiên cứu. Dự án nghiên cứu được nộp gồm 3 sản phẩm: (i) báo cáo chi tiết các bước thực hành để có được kết quả bằng file word theo mẫu phía dưới, (ii) bài thuyết trình kết quả phân tích thực trạng vấn đề nghiên cứu bằng powerpoint và (iii) video quay lại việc thuyết trình kết quả phân tích thực trạng vấn đề nghiên cứu dưới dạng file .mp4.

Mẫu báo cáo file word:

Báo cáo kết quả các bước thực hiện dự án nghiên cứu

Nhóm:

Đề tài nghiên cứu:

1. Danh sách nhóm và các nhiệm vụ được phân công (cụ thể các phân công việc, nội dung mà từng cá nhân phụ trách, mức độ tham gia của từng cá nhân, đây là cơ sở cho việc đánh giá mức độ/chất lượng thực hiện mỗi cá nhân):

| STT | Họ và tên | Nhiệm vụ được phân công | Mức độ tham gia (%) |
|-----|--------------|-------------------------|---------------------|
| 1. | Nguyễn Văn A | | |
| 2. | ... | ... | |

2. Nội dung báo cáo

Nhóm trưởng (Kí tên)

Lưu ý: Danh sách nhóm được sắp xếp theo thứ tự vần ABC. Riêng nhóm trưởng in đậm. Tổng mức độ tham gia của tất cả các thành viên trong nhóm là 100%.

-Tiêu chí đánh giá cho điểm case study gồm:

| Tiêu chí đánh giá | Điểm tối đa cho từng tiêu chí |
|---------------------------------------|-------------------------------|
| Ý tưởng/kết luận/trả lời phù hợp | 6 |
| Diễn đạt/giao tiếp rõ ràng và dễ hiểu | 1 |
| Tham gia thảo luận sôi nổi | 2 |
| Đảm bảo thời gian quy định | 1 |

-Tiêu chí đánh giá cho điểm dự án nghiên cứu gồm:

| Tiêu chí đánh giá | Điểm tối đa cho từng tiêu chí | Ghi chú |
|---|-------------------------------|--|
| Nộp đầy đủ các sản phẩm theo yêu cầu | 3 | Mỗi sản phẩm thiếu trừ 1 điểm. Không nộp sản phẩm, điểm hoạt động nhóm bằng 0. |
| Nộp sản phẩm đúng hạn | 1 | Nộp muộn trong vòng 2 ngày trừ 0.5 điểm, sau 2 ngày trừ 1 điểm |
| Nắm vững nội dung cần phân tích, có những phân tích hợp lý dựa trên số liệu thực tế | 3 | |
| Hình thức trình bày đẹp, hấp dẫn | 1 | |
| Văn phong rõ ràng, mạch lạc | 0.5 | |
| Mức độ tham gia của mỗi cá nhân vào hoạt động nhóm | 1.5 | Điểm của mỗi cá nhân tỉ lệ thuận với mức độ tham gia. Lấy gốc là SV tham gia nhiều nhất, đạt 1.5 điểm. |

Lưu ý: Tùy theo mức độ tham gia của các thành viên trong nhóm mà điểm của các thành viên có thể khác nhau.

10.2.5. Kiểm tra giữa kỳ và thi cuối kì

- Kiểm tra giữa kỳ: Hình thức kiểm tra trắc nghiệm hoặc bán trắc nghiệm, được phép sử dụng tài liệu, gồm (có thể) một vài câu hỏi trắc nghiệm và 1 bài tập ứng dụng trong đó chứa các câu hỏi nhỏ, thời gian 30 phút.

- Thi cuối kỳ: Hình thức bán trắc nghiệm, tuân thủ trọng số nội dung và cấu trúc đề thi của học phần/học phần, được rút ra từ ngân hàng câu hỏi thi. Bao gồm 10 câu trắc nghiệm và 7 câu tự luận nhỏ, sinh viên không được phép sử dụng tài liệu; thời gian 90 phút; trắc nghiệm chiếm 2,5 điểm, tự luận chiếm 7,5 điểm.

- Tiêu chí đánh giá chung:

- ✓ *Tiêu chí 1:* Mức độ nhớ, hiểu và giải thích các khái niệm cơ bản
- ✓ *Tiêu chí 2:* Khả năng thực hiện/giải quyết các bài toán cơ bản của kinh tế lượng.
- ✓ *Tiêu chí 3:* Khả năng vận dụng các kiến thức lý thuyết, phân tích/ đánh giá kết quả của sinh viên

Điểm thi của sinh viên được tính trên mức độ trả lời đúng các câu hỏi bài thi nhằm đánh giá theo các cấp độ 1-3 (như mục 9.2.3) về toàn bộ kiến thức mà sinh viên đã được học. Cách tính điểm như sau:

| Mức điểm | Tiêu chí đánh giá bài thi cuối kỳ |
|------------|---|
| 9-10 | Đạt đầy đủ cả 3 tiêu chí |
| 7- dưới 9 | Đạt hai tiêu chí đầu |
| 5 - dưới 7 | Đạt tiêu chí 1 và đáp ứng được 50% tiêu chí 2 |
| Dưới 5 | Các trường hợp còn lại |

10.3 Lịch thi, kiểm tra:

- Lịch thảo luận, kiểm tra giữa kỳ, lịch nộp bài tập cá nhân, bài tập thực hành, dự án nghiên cứu theo lịch trình ghi trong đề cương học phần.
- Thi cuối kỳ theo lịch của Nhà trường.

Giảng viên


Vũ Văn Hồng

Chủ nhiệm bộ môn


Vũ Văn Hồng

Chủ nhiệm khoa


PGS.TS. Nguyễn An Chính

Phê duyệt


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KINH TẾ
QUỐC GIA
PGS.TS. Lê Trung Hành

CASE STUDY 1

(Thời lượng: 1 giờ tín chỉ)

1. Học phần: Nguyên lý thống kê kinh tế

2. Xác định mục tiêu học tập

Thông qua casestudy, sinh viên nắm được lý thuyết căn bản của nguyên lý thống kê kinh tế và thực hành bài tập tình huống liên quan đến quá trình nghiên cứu thống kê.

3. Mô tả tình huống

Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, trong năm vừa qua, doanh nghiệp của bạn làm ăn thua lỗ, lợi nhuận âm. Để đảm bảo việc làm cho công nhân, doanh nghiệp phải thực hiện điều chỉnh tiền lương. Với tư cách là người tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp về mức điều chỉnh, bạn thực hiện một cuộc điều tra nhằm đánh giá mức năng suất lao động bình quân của công nhân trong doanh nghiệp. Đây là cơ sở để bạn đưa ra mức giảm trừ tiền lương là bao nhiêu cho phù hợp. Nhưng để điều tra trên khoảng 3.000 công nhân của doanh nghiệp thì mất khá nhiều thời gian và tốn kém, bạn quyết định thực hiện điều tra ngẫu nhiên trên một mẫu gồm 300 lao động. Với kết quả tính toán được từ mẫu điều tra này, bạn sẽ suy rộng kết quả cho toàn bộ doanh nghiệp.

4. Nêu câu hỏi thảo luận

Bạn sẽ thực hiện trình tự cuộc điều tra đó thế nào?

Làm thế nào để có thể suy rộng kết quả điều tra? Bài học này sẽ cung cấp cho bạn những kiến thức cơ bản nhất về một cuộc điều tra chọn mẫu và cách sử dụng kết quả điều tra để đánh giá, nhìn nhận toàn bộ hiện tượng.

CASE STUDY 2

(Thời lượng: 1 giờ tín chỉ)

1. Học phần: Nguyên lý thống kê kinh tế

2. Xác định mục tiêu học tập

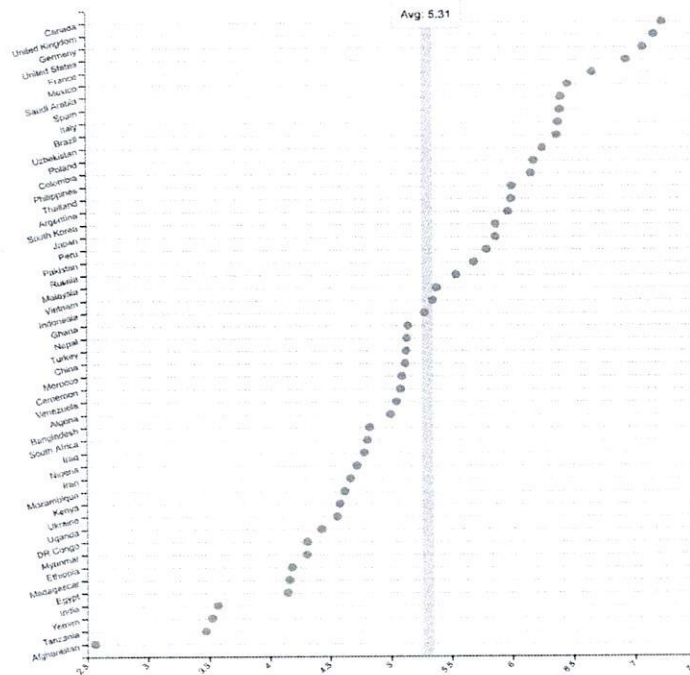
Thông qua casestudy, sinh viên nắm được lý thuyết căn bản của nguyên lý thống kê kinh tế và thực hành bài tập tình huống liên quan đến tương quan hồi quy hai biến.

3. Mô tả tình huống

"Tiền có mua được hạnh phúc không?" vẫn luôn là đề tài gây tranh cãi xuyên suốt nhiều thập kỷ và vẫn chưa có hồi kết. Nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới chia sẻ cùng một câu ngạn ngữ: "Tiền bạc không thể mua được hạnh phúc". Nhưng ngày càng có nhiều nghiên cứu cho thấy điều ngược lại. Khi mức thu nhập của bạn tăng, bạn sẽ cảm thấy hạnh phúc và thỏa mãn hơn.

Một nghiên cứu đăng trong Kỷ yếu Viện hàn lâm Khoa học Hoa Kỳ năm 2010 cho thấy những người thuộc nhóm thu nhập thấp thường cảm thấy cuộc sống của họ không viên mãn. Đặc biệt, thu nhập thấp có thể làm trầm trọng hơn những điều bất hạnh mà họ gặp phải, chẳng như ly dị, sức khỏe kém, bệnh tật, cô đơn... Ngược lại, khi thu nhập tăng lên, mọi người sẽ cảm thấy hài lòng với cuộc sống hơn. Nhưng điều đặc biệt là xu hướng tăng sẽ dừng lại ở một điểm. Khi một hộ gia đình Mỹ tăng được thu nhập của họ lên mức 75.000 USD/năm, vượt lên trên mức thu nhập này dường như không khiến họ hạnh phúc hơn nữa.

Hình 4.1 Chỉ số hạnh phúc của các quốc gia trên thế giới năm 2019



Nguồn: World Happiness Report 2019

Theo báo cáo xếp hạng các quốc gia hạnh phúc nhất trên thế giới vào năm 2019 của tổ chức mạng lưới các giải pháp phát triển bền vững (SDSN) thuộc Liên hợp quốc, các quốc gia có người dân cảm thấy hạnh phúc nhất thế giới là những nước có thu nhập bình quân hàng đầu như Canada, Anh, Đức, Mỹ,... trong khi các quốc gia có chỉ số hạnh phúc thấp nhất là những nước mà người dân có thu nhập bình quân thấp như Yemen, Tanzania, Afghanistan. Điều này chỉ ra một thực tế rằng, người dân ở những nước thu nhập cao thường cảm thấy hạnh phúc hơn người dân ở những nước có thu nhập thấp. Giả sử sau khi điều tra dữ liệu từ 1 triệu cá nhân trên khắp thế giới về chỉ số hạnh phúc và thu nhập, phương trình hồi quy mẫu tìm được là:

$$\widehat{HP} = 2,5 + 0,12 \times TN,$$

trong đó HP là chỉ số hạnh phúc (điểm) và TN là thu nhập (nghìn đô la).

4. Nêu câu hỏi thảo luận

Giải thích ý nghĩa của các hệ số trong phương trình trên. Dựa vào phương trình này, có thể kết luận rằng người có thu nhập càng cao thì càng hạnh phúc hay không?

CASE STUDY 3

(Thời lượng: 1 giờ tín chỉ)

1. Học phần: Nguyên lý thống kê kinh tế

2. Xác định mục tiêu học tập

Thông qua casestudy, sinh viên nắm được lý thuyết căn bản của nguyên lý thống kê kinh tế và thực hành bài tập tình huống liên quan đến dãy số thời gian.

3. Mô tả tình huống

Dòng vốn FDI là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế quốc gia. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI trong hơn 3 thập kỷ mở cửa nền kinh tế đã góp phần “thay da đổi thịt” nền kinh tế Việt Nam, thông qua một số đóng góp chính sau đây:

- Bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển
- Đóng góp vào tăng trưởng GDP và thu ngân sách Nhà nước
- Gia tăng tỷ trọng xuất khẩu
- Đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động
- Tạo tác động lan tỏa công nghệ

Vì vậy, việc nắm bắt xu hướng biến động và dự báo dòng vốn vào FDI là rất quan trọng đối với mỗi nền kinh tế. Dưới đây là dữ liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới (World Bank) về dòng vốn vào FDI ròng tại Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2019.

Dòng vốn vào FDI ròng tại Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2019.

| Năm | Dòng vốn vào FDI ròng (triệu US\$) |
|------|------------------------------------|
| 2000 | 1,298 |
| 2001 | 1,300 |
| 2002 | 1,400 |
| 2003 | 1,450 |
| 2004 | 1,610 |
| 2005 | 1,954 |
| 2006 | 2,400 |
| 2007 | 6,700 |

| | |
|------|--------|
| 2008 | 9,579 |
| 2009 | 7,600 |
| 2010 | 8,000 |
| 2011 | 7,430 |
| 2012 | 8,368 |
| 2013 | 8,900 |
| 2014 | 9,200 |
| 2015 | 11,800 |
| 2016 | 12,600 |
| 2017 | 14,100 |
| 2018 | 15,500 |
| 2019 | 16,120 |

Nguồn: World Bank, 2020

4. Nêu câu hỏi thảo luận

4.1. Năm 2007 đánh dấu sự kiện Việt Nam gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), từ đây mở ra cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế và thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam từ nhiều quốc gia trên thế giới. Lấy năm 2007 làm gốc, hãy tính toán tốc độ phát triển liên hoàn, tốc độ phát triển định gốc và tốc độ phát triển trung bình của dòng vốn vào FDI ròng trong giai đoạn 2007-2019.

4.2. Hãy thiết kế phương án dự báo dòng vốn vào FDI ròng tại Việt Nam năm 2020 và năm 2021 dựa trên dữ liệu trên.

BẢN ĐẶC TẢ HỌC PHẦN

1. **Tên học phần:** Nguyên lý thống kê kinh tế
2. **Mã học phần:** BSA 1053
3. **Bậc đào tạo:** Đại học
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Số tín chỉ:** 03
6. **Học phần tiên quyết:**
7. **Học phần bắt buộc/tự chọn:**
8. **Đơn vị phụ trách học phần:** Khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.
9. **Mục tiêu học phần:**

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nguyên lý thống kê kinh tế nhằm giúp người học có hiểu biết và có khả năng giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tế đồng thời có khả năng giảng dạy về các vấn đề bao gồm: Kể tên được các phương pháp điều tra, tổng hợp, phân tích các hiện tượng kinh tế xã hội; Liệt kê được các phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế; Phân biệt được các giai đoạn của quá trình thống kê; Áp dụng các phương pháp thu thập thông tin của điều tra thống kê, các phương pháp phân tích dữ liệu, các chỉ tiêu kinh tế để phục vụ mục đích nghiên cứu và dự báo thống kê các mức độ tương lai của hiện tượng trong thực tiễn; Phân tích được các phương pháp thu thập thông tin của điều tra thống kê, các phương pháp phân tích dữ liệu, phương pháp phân tích các chỉ tiêu kinh tế; Đánh giá được kết quả ứng dụng của các phương pháp thu thập thông tin của điều tra và các phương pháp phân tích dữ liệu thống kê; Phát triển kỹ năng nghiên cứu các vấn đề kinh tế, xã hội, và kinh doanh; Có khả năng tiến hành điều tra thống kê, tổng hợp và phân tích các cơ sở dữ liệu (mặt lượng) đồng thời dự đoán các mức độ tương lai của hiện tượng nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành của mình; Ứng dụng các phương pháp thu thập thông tin của điều tra thống kê, các phương pháp phân tích dữ liệu,

các chỉ tiêu kinh tế để phục vụ mục đích nghiên cứu và dự báo thống kê các mức độ tương lai của hiện tượng trong thực tiễn

Nâng cao ý thức độc lập trong nghiên cứu của sinh viên, có thêm sự tự tin trong việc tìm hiểu và giải quyết vấn đề; Nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu, nâng cao ý thức trong việc hình thành và đam mê khám phá các vấn đề tiềm ẩn trong lĩnh vực kinh tế xã hội nói chung và chuyên ngành học nói riêng.

Đảm bảo cho sinh viên có thái độ khách quan, trung thực trong khoa học

10. Tóm tắt nội dung học phần:

Nguyên lý thống kê kinh tế vừa học phần cơ bản, vừa là học phần cơ sở của ngành khối kinh tế và quản trị kinh doanh, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê - một công cụ sắc bén của nhận thức và quản lý. Học phần giúp sinh viên làm rõ: các khái niệm cơ bản trong thống kê; cách thức thu thập, xử lý, tổng hợp và trình bày các thông tin thống kê; Hệ thống các phương pháp của thống kê bao gồm: thống kê mô tả, thống kê các mức độ hiện tượng, phân tích sự biến động của hiện tượng, phương pháp tương quan và hồi quy, phương pháp chỉ số. Phương pháp thống kê suy luận là sử dụng các phương pháp ước lượng và kiểm định. Nắm vững các công cụ này người học sẽ có một kiến thức cơ bản để vận dụng vào từng lĩnh vực cụ thể của đời sống kinh tế, xã hội liên quan đến chuyên môn của mình.

11. Số giờ giảng dạy trên lớp/tuần: 3 tiết/tuần

12. Phương pháp giảng dạy:

* *Phương pháp dạy học*

| STT | Mã hóa | Nhóm phương pháp dạy và học | Mô tả chi tiết |
|-----|--------|--|--|
| I | | Phương pháp giảng dạy trực tiếp | |
| 1 | PP1 | Giải thích cụ thể | Giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kỹ năng |

| STT | Mã hóa | Nhóm phương pháp dạy và học | Mô tả chi tiết |
|------------|---|-----------------------------|---|
| 2 | PP2 | Thuyết giảng | Giảng viên sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức |
| II | Phương pháp giảng dạy và học tập kích não (Dạy học gián tiếp) | | |
| 1 | PP3 | Giải quyết vấn đề | Sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề |
| 2 | PP4 | Tập kích não | Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề |
| III | Phương pháp dạy dựa trên hoạt động | | |
| 1 | PP5 | Trò chơi | Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên |
| III | Phương pháp giảng dạy tương tác | | |
| 1 | PP6 | Thảo luận | Sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Phương pháp này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề. |

| STT | Mã hóa | Nhóm phương pháp dạy và học | Mô tả chi tiết |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------|---|
| 2 | PP7 | Học nhóm | Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình |
| 3 | PP8 | Câu hỏi gợi mở | Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một |
| IV | Phương pháp giảng dạy độc lập | | |
| 1 | PP9 | Học trực tuyến | Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học |
| 2 | PP10 | Bài tập | Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà |
| | PP1 | Đọc và nghiên cứu tài liệu | Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước mỗi buổi học và ôn tập bài sau buổi học. |

13. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

| Hình thức đánh giá | Trọng số |
|------------------------------|-------------|
| Cá nhân | 10% |
| Hoạt động nhóm | 10% |
| Kiểm tra giữa kỳ | 20% |
| Thi hết học phần/Bài tập lớn | 60% |
| Tổng | 100% |

14. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên sách, năm xuất bản):

1. TS. Hoàng Khắc Lịch, Cao Tấn Bình, Nguyễn Thế Kiên, Trương Thị Thanh Phượng: *Giáo trình Nguyên lý thống kê kinh tế*, NXB ĐHQG HN, 2020.
2. Phạm Ngọc Kiểm, Nguyễn Công Nhựt, Trần Thị Bích: *Giáo trình Nguyên Lý thống kê kinh tế*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2012.
3. PGS.TS Vũ Văn Hương, PGS.TS Lưu Quốc Đạt và cộng sự: *Bài tập Nguyên lý thống kê kinh tế*, NXB ĐHQG HN, 2022.

LÃNH ĐẠO KHOA/VIỆN



PGS.TS. Nguyễn An Chính

CHỦ NHIỆM BỘ MÔN



vũ văn hương

BẢNG TRỌNG SỐ NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần: Nguyên lý Thống kê Kinh tế

Mã học phần: BSA 1053 Số tín chỉ: 03

Thời gian làm bài: 90 phút

| Nội dung/Chương | Tỷ lệ (%) | Cấp độ 1(%) (Tái hiện-Biết) | Cấp độ 2(%) (Tái tạo-Hiểu và Áp dụng) | Cấp độ 3(%) (Lập luận-Phân tích và đánh giá) | Cấp độ 4(%) (Sáng tạo) |
|--|-------------|--------------------------------|--|---|---------------------------|
| Chương 1: Những vấn đề chung của thống kê học Chương 2: Các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê | 17.5 | 7.5 | 10 | | |
| Chương 3: Các tham số thống kê Chương 4: Hồi quy và tương quan | 32.5 | 17.5 | 15 | | |
| Chương 5: Phân tích dãy số thời gian | 25 | | 10 | 15 | |
| Chương 6: Chỉ số thống kê | 25 | | 10 | 15 | |
| Tổng | 100% | 25 | 45 | 30 | |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ PHÁT TRIỂN

BẢNG TRỌNG SỐ NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần: Nguyên lý Thống kê Kinh tế

Mã học phần: BSA 1053 Số tín chỉ: 03

Thời gian làm bài: 90 phút

| Nội dung | % | Cấp độ 1 (Tái hiện-Biết) | | | | | | Cấp độ 2 (Tái tạo-Hiểu+Áp dụng) | | | | | | Cấp độ 3 (Lập luận-Phân tích và đánh giá) | | | | | | Cấp độ 4 (Sáng tạo) | | | | | |
|------------------|------------|-----------------------------|----|------|---------|----|---|------------------------------------|----|---|---------|-----|---|---|----|---|---------|-----|---|------------------------|----|---|---------|----|---|
| | | Trắc nghiệm | | | Tự luận | | | Trắc nghiệm | | | Tự luận | | | Trắc nghiệm | | | Tự luận | | | Trắc nghiệm | | | Tự luận | | |
| | | SL | TG | Đ | SL | TG | Đ | SL | TG | Đ | SL | TG | Đ | SL | TG | Đ | SL | TG | Đ | SL | TG | Đ | SL | TG | Đ |
| Chương 1 + 2 | 17.5 | 3 | 3 | 0.75 | | | | | | 1 | 10 | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| Chương 3+4 | 32.5 | 7 | 7 | 1.75 | | | | | | 2 | 15 | 1.5 | | | | | | | | | | | | | |
| Chương 5 | 25 | | | | | | | | | 1 | 10 | 1 | | | | 1 | 15 | 1.5 | | | | | | | |
| Chương 6 | 25 | | | | | | | | | 1 | 10 | 1 | | | | 1 | 20 | 1.5 | | | | | | | |
| Tổng | 10 | 10 | 10 | 2.5 | | | | | | 5 | 45 | 4.5 | | | | 2 | 35 | 3 | | | | | | | |
| % | 100 | 25 | | | | | | 45 | | | | | | 30 | | | | | | | | | | | |
| Thời gian | 90 | 10 | | | | | | 45 | | | | | | 35 | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Các chữ viết tắt: SL: Số lượng câu hỏi; TG: thời gian cho mỗi câu hỏi; Đ: điểm số cho mỗi câu hỏi (Thang điểm 10).
- Đề thi gồm: 10 câu trắc nghiệm và 07 câu tự luận

Hà nội ngày tháng năm

Giảng viên thiết kế


Vũ Văn Hoàng

Chủ nhiệm bộ môn


Vũ Văn Hoàng⁴⁸

Trưởng khoa


PGS.TS. Nguyễn An Chính

Giám đốc
Trung tâm ĐBCLGD


Đào Thị Thanh Huyền